Mẫu số B02 - QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023/ As at 30 Jun 2023

Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company: **Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI** SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank: **Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)** Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Tên Quỹ: Fund name: **Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Dài Hạn Việt Nam** Vietnam long term growth fund (VLGF)

Ngày lập báo cáo: Reporting Date: **Ngày 05 tháng 07 năm 2023** 05 Jul 2023

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	Ngày 31 tháng 05 năm 2023 As at 31 May 2023
I	**I. TÀI SẢN ASSETS**	**I**			
1	1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		336,008,026,451	443,488,991,141
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		36,008,026,451	20,614,101,326
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's subscription*	*111.1*		75,753,416	64,789,351
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ *Cash at bank for Fund's redemption*	*111.2*		1,238,677	1,228,828
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ *Cash at bank for Fund's operation*	*111.3*		35,931,034,358	20,548,083,147
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh *Margin account for trading derivatives*	*111.4*		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		300,000,000,000	422,874,889,815
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		2,417,151,971,350	2,277,563,054,400
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		2,417,151,971,350	2,277,563,054,400
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết *Listed Shares, fund certificates*	*121.1*		2,417,151,971,350	2,277,563,054,400
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết *Unlisted Shares, fund certifictes*	*121.2*		-	-
	Trái phiếu niêm yết *Listed Bonds*	*121.3*		-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết *Unlisted Bonds*	*121.4*		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi *Certificates of Deposit*	*121.5*		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng *Deposits with term over three (03) months*	*121.6*		-	-
	Quyền mua chứng khoán *Investment - Rights*	*121.7*		-	-
	Hợp đồng tương lai chỉ số *Index future contracts*	*121.8*		-	-
	Đầu tư khác *Other Investments*	*121.9*		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược *Reverse repo contracts*	*121.10*		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		19,202,988,915	12,837,713,243
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		10,651,000,000	11,255,040,000
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư *In which: Overdue receivables from selling investments*	*132*		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		8,551,988,915	1,582,673,243
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức *Dividend receivables*	*134.1*		-	-
	Phải thu trái tức *Coupon receivables*	*134.2*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest receivables from deposit with term less than three (03) months*	*134.3*		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest receivables from deposit with term more than three (03) months*	*134.4*		-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest receivables from Certificates of Deposit*	*134.5*		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2.Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		8,551,988,915	1,582,673,243
	Dự thu cổ tức *Dividend receivables*	*136.1*		8,125,139,600	799,300,000
	Dự thu lãi trái phiếu *Interest accrual from bonds*	*136.2*		-	-
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng *Interest accrual from deposits with term less than three (03) months*	*136.3*		426,849,315	783,373,243
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng *Interest accrual from deposit with term more than three (03) months*	*136.4*		-	-
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi *Interest accrual from Certificates of Deposit*	*136.5*		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược *Interest receivables from reverse repo contracts*	*136.6*		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	Ngày 31 tháng 05 năm 2023 As at 31 May 2023
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua *Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying*	*137.1*		-	-
	Các tài sản khác *Other assets*	*137.2*		-	-
	Các khoản khác *Others*	*137.3*		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN **TOTAL ASSETS**	**100**		**2,772,362,986,716**	**2,733,889,758,784**
II	**II. NỢ PHẢI TRẢ** **TOTAL LIABILITIES**	**II**			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo *Repo contracts - Principal*	*311.1*		-	-
	Vay ngắn hạn *Short-term loans*	*311.2*		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		193,925,252	149,866,056
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to distributors*	*313.1*		620,000	155,540
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ *Subscription and Redemption fee payable to fund management company*	*313.2*		193,305,252	149,710,516
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		108,283,375	34,444,869
5	5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		50,964,762	78,360,843
	Phí giao dịch *Transaction fee*	*316.1*		12,781,200	13,506,048
	Phải trả phí môi giới *Brokerage fee payables*	*316.1.1*		12,781,200	13,506,048
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán *Clearing Settlement Fee payables*	*316.1.2*		-	-
	Trích trước phí kiểm toán *Accrued expense for audit fee*	*316.2*		38,183,562	64,854,795
	Trích trước phí họp đại hội thường niên *Accrued expense for Annual General meeting*	*316.3*		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên *Accrued expense for Annual report*	*316.4*		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ *Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives*	*316.5*		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK *Accrued expense for annual listing fee at HOSE*	*316.6*		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo *Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts*	*316.7*		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		46,032,416	52,923,626
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ *Subscription Pending allotment*	*317.1*		46,032,416	52,923,626
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ *Payables to investors for investment bought on behalf*	*317.2*		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		38,531,706,110	59,951,770
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		3,720,356,737	3,753,087,826
	Trích trước phải trả phí quản lý *Accrued expense for Management fee*	*319.1*		3,429,341,806	3,459,584,150
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở *Accrued expense for Custodian fee*	*319.2*		120,461,393	121,619,472
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản *Custodian service - Safe Custody Fee*	*319.2.1*		114,311,393	115,319,472
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán *Custodian service - Transaction fee*	*319.2.2*		6,150,000	6,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD *Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD*	*319.2.3*		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ *Accrued expense for Fund administration fee*	*319.3*		81,908,019	82,573,352
	Trích trước phí giám sát *Accrued expense for Supervising fee*	*319.4*		75,445,519	76,110,852
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng *Accrued expense for Tranfer agency fee*	*319.5*		13,200,000	13,200,000
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation*	*319.6*		-	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE *Accrued expense for payable to HOSE for Index usage*	*319.7*		-	-
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		4,958,904	4,136,986
	Phải trả phí báo giá *Price feed fee payable*	*320.1*		-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện *Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting*	*320.2*		-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN *Accrued expense for Annual Fee paid to SSC*	*320.3*		4,958,904	4,136,986
	Phí Ngân hàng S2B *S2B Bank charge*	*320.4*		-	-
	Phải trả khác *Other payables*	*320.5*		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ **TOTAL LIABILITIES**	**300**		**42,656,227,556**	**4,132,771,976**
III	**III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II)** **DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)**	**400**		**2,729,706,759,160**	**2,729,756,986,808**
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		3,062,629,581,300	3,162,326,695,400
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		3,517,315,970,100	3,495,239,122,900
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(454,686,388,800)	(332,912,427,500)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(54,258,302,504)	(64,971,044,858)
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(278,664,519,636)	(367,598,663,734)

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 As at 30 Jun 2023	Ngày 31 tháng 05 năm 2023 As at 31 May 2023
3.1	3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Undistributed earnings at the beginning of the period	420.1		(367,598,663,734)	(445,543,225,999)
3.2	3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Undistributed earnings during the period	420.2		88,934,144,098	77,944,562,265
IV	**IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE**	**430**		**8,912.95**	**8,632.11**
V	**V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS**	**440**		**-**	**-**
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI	**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS**	**VI**			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		306,262,958.13	316,232,669.54

Người lập: **Người duyệt:**

Lưu Minh Tú